

Phụ lục

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

DVT: triệu đồng

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
						NĐ 35	NĐ 112	
A	HUYỆN THANH BÌNH		14.026	9.661	2.415	975	-	975
I	HTX DVNN Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Thanh Bình		9.013	6.450	1.613	475	-	475
1	Máy móc, thiết bị		950	-	-	475	-	475
	Máy bay nông nghiệp T40	01 thiết bị	550	-	-	275		275
	Hệ thống Máy cuộn rom bánh xích	01 máy	400	-	-	200		200
2	Cơ sở hạ tầng		8.063	6.450	1.613	-	-	-
	Xây dựng trạm bơm Hai Giàu đội 1	Diện tích phục vụ 70 ha	723	578	145	-	-	-
	Xây dựng 01 trạm bơm Cửa đội 2	Diện tích phục vụ 60 ha	723	578	145	-	-	-
	Xây dựng 01 trạm bơm Lược đội 5	Diện tích phục vụ 100 ha	736	589	147	-	-	-
	Xây dựng 01 trạm bơm chùa Tân Bửu	Diện tích phục vụ 90 ha	848	678	170	-	-	-
	Xây dựng mở rộng đường giao thông nội đồng	Chiều dài khoảng 1.914m; Kết cấu mặt đan BTCT rộng 3m, nền đường 4m, hệ thống cống điều tiết.	5.033	4.026	1.007	-	-	-

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
II	HTX TM DVNN Bình Hoà, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình		5.013	3.210	803	500	-	500
1	Máy móc, thiết bị		1.000	-	-	500	-	500
	Hệ thống máy xay xát, lúa gạo liên hoàn	01 hệ thống	550	-	-	275		275
	Dây chuyền đóng gói vận chuyển gạo	01 hệ thống	450	-	-	225		225
2	Cơ sở, hạ tầng		4.013	3.210	803	-	-	-
	Hệ thống trạm bơm điện phục vụ sản xuất (Trạm bơm Máy Cày, Trạm bơm Hai Hương, Trạm bơm Ông Tánh, Trạm bơm Ba Ngòi, trạm bơm Lung Đốc)	Diện tích phục vụ 420 ha	4.013	3.210	803	-	-	-
B	HUYỆN TAM NÔNG		5.606	4.240	1.116	125	-	125
III	HTX DVNN Phú Thọ, huyện Tam Nông		3.572	2.640	682	125	-	125
1	Máy móc, thiết bị		250	-	-	125	-	125
	Thiết bị bơm trực đứng tại trạm bơm Phú Thọ 2	01 đồng bộ bơm	250	-	-	125		125
2	Cơ sở, hạ tầng		3.322	2.640	682	-	-	-
1	Xây dựng 02 sông bơm và 02 đồng bộ bơm điện	Sông bơm bằng BTCT, diện tích phục vụ 247 ha	1.422	1.120	302	-	-	-

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
2	Xây dựng Kiên cố hoá đường nước	Máng nước bê tông cốt thép, rộng 1,6 ma, độ dài toàn tuyến 450m	1.900	1.520	380	-	-	-
IV	HTX DV NN Phú Xuân, xã Phú Đức, huyện Tam Nông		2.034	1.600	434	-	-	-
	Cơ sở hạ tầng		2.034	1.600	434	-	-	-
1	Xây dựng 02 sòng bơm và 04 đồng bộ bơm trục đứng	Sòng bơm bằng BTCT, diện tích phục vụ 575 ha	2.034	1.600	434	-	-	-
C	HUYỆN LẤP VÒ		6.803	4.240	1.053	250	505	755
V	HTX DVNN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò		5.793	4.240	1.053	250	0	250
1	Máy móc, thiết bị		500	-	-	250	-	250
	01 Máy làm đất 3 trong 1 (làm đất, ủi đất, và tung phân)	01 máy	500	-	-	250		250
2	Cơ sở hạ tầng		5.293	4.240	1.053	-	-	-
	Xây dựng các trạm bơm gồm: (02 trạm bơm điện Sáu Nhơn + 2 cống D1000; Trạm bơm điện Hai Chát; Trạm bơm điện Ba Na; Trạm bơm điện Hai Thảo; Trạm bơm điện Sáu Thề; Trạm bơm điện Cụt Ứng; 01 TBA 3P-160kVA)	Diện tích phục vụ 280 ha	5.293	4.240	1.053	-	-	-

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
VI	HTX DVNN Tân Mỹ, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò		1.010	-	-	-	505	505
	Máy làm đất 3 trong 1	01 máy	500	-	-	-	250	250
	Máy cày	01 máy	510	-	-	-	255	255
D	HUYỆN CAO LÃNH		13.042	7.438	2.154	950	775	1.725
VII	HTX DVNN Mỹ Long, xã Mỹ Long, huyện Cao Lãnh		10.592	7.438	2.154	400	100	500
1	Máy móc, thiết bị		1.000			400	100	500
	Hệ thống máy móc thiết bị phối trộn đập tuýp tự động nước cốt chanh mật ong	01 hệ thống	400	-	-	200		200
	Máy chưng cất tinh dầu chanh	01 máy	250	-	-	125		125
	Máy gọt vỏ chanh, vắt nước chanh thể hệ mới	01 máy	150	-	-	75		75
	Máy hạ thủy phần mật ong	01 máy	200	-	-	-	100	100
2	Cơ sở, hạ tầng		9.592	7.438	2.154	-	-	-
	Hoàn thiện đề bao tuyến kênh Xẻo Muồng (đoạn từ kênh Hội Đồng Tường đến đường DT 850);	Cán đá láng nhựa chiều dài khoảng 1300 m, B mặt rộng 3,5 m, diện tích phục vụ 100 ha	3.261	2.600	661	-	-	-
	Cổng hở kênh Ranh (giáp kênh HĐT)	Cổng BTCT kết hợp cầu giao thông, khẩu độ 3,5 m, diện tích phục vụ 100 ha	1.311	1.049	262	-	-	-
	Hoàn thiện đề bao tuyến Bờ Nam kênh Ranh (đoạn từ kênh Hội Đồng Tường đến Đường Cao tốc)	Cán đá láng nhựa chiều dài khoảng 800 m, B mặt rộng 3,5 m, diện tích phục vụ 100 ha	2.584	1.840	744	-	-	-

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
	Hoàn thiện đê bao bờ Nam tuyến kênh thủy lợi Bờ Cản	Cán đá láng nhựa chiều dài khoảng 1000 m, B mặt rộng 3,5 m, diện tích phục vụ 100 ha	2.436	1.949	487	-	-	-
VIII	HTX DVNN Số 2 - Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh		1.100		-	550	-	550
1	Máy móc, thiết bị		1.100	-	-	550	-	550
	Máy bay phun xịt	02 máy	1.100	-	-	550	-	550
IX	HTX DVNN Số 2 - Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh		800	-	-	-	400	400
	Máy cuộn rơm	02 máy	800	-	-	-	400	400
X	HTX DVNN Tân Hội Trung, xã Tân Hội Trung huyện Cao Lãnh		550	-	-	-	275	275
	Máy bay nông nghiệp	01 máy	550	-	-	-	275	275
E	HUYỆN TÂN HỒNG		7.916	3.006	790	995	1.065	2.060
XI	HTX DVNN Số 1 Tân Phước, xã Tân Phước, huyện Tân Hồng		3.428	1.719	449	275	355	630
1	Máy móc, thiết bị		1.260	0	0	275	355	630
	Máy bay phun xịt	01 máy	550	-	-	275		275
	Thiết bị sạ cụm bón phân vùi gấn máy cày	01 máy	210	-	-	-	105	105
	Máy cày	01 máy	500	-	-	-	250	250
2	Cơ sở hạ tầng		2.168	1.719	449	-	-	-

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
	Kiên cố hoá đường nội đồng trạm 1C	Kiên cố hóa đường nước + đường nội đồng Nền 5m mặt 3,5m dài khoảng 1,5km	1.584	1.267	317	-	-	-
	Xây dựng 03 Trạm bơm	Diện tích 180 ha	584	452	132	-	-	-
XII	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Thành Lập xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng		3.068	1.287	341	720	0	720
1	Máy móc, thiết bị		1.440			720		720
	Máy xay gạo mi ni	01 máy	200	-	-	100		100
	Máy cày	01 máy	440	-	-	220		220
	Đầu máy đắp bờ	01 máy	100	-	-	50		50
	Đầu máy máy cuộn rơm	01 máy	150	-	-	75		75
	Drone T40P	01 máy	550	-	-	275		275
2	Cơ sở hạ tầng		1.628	1.287	341			
	Xây dựng nhà xưởng	Kích thước 4m x 18 m	519	400	119	-	-	-
	Xây dựng Đường nội đồng	Mặt đường rộng 3,5m, nền 5m	1.109	887	222	-	-	-
XIII	HTX DVNN số 1 Tân Thành A, huyện Tân Hồng		710	-	-	-	355	355

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
	Thiết bị sạ cụm, bón phân vùi gấn máy cày	01 thiết bị	210	-	-	-	105	105
	Máy cày	01 máy	500	-	-	-	250	250
XIV	HTX Phước Lộc, xã An Phước huyện Tân Hồng		710	-	-	-	355	355
	Thiết bị sạ cụm, bón phân vùi gấn máy cày	01 thiết bị	210	-	-	-	105	105
	Máy cày	01 máy	500	-	-	-	250	250
F	HUYỆN THÁP MƯỜI		10.155	3.200	3.255	550	1.300	1.850
XV	HTX Thắng Lợi, xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười		10.155	3.200	3.255	550	1.300	1.850
1	Máy móc, thiết bị		3.700	-	-	550	1.300	1.850
	Máy bay không người lái Drone	2 máy	1.100	-	-	550		550
	Đồng bộ bơm điện và tủ điều khiển thông minh.	4 bộ	1.000	-	-	-	500	500
	Máy cày	01 máy	500	-	-	-	250	250
	Máy bay nông nghiệp	02 máy	1.100	-	-	-	550	550

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)	HTX đối ứng (50%)	
2	Cơ sở hạ tầng		6.455	3.200	3.255	-		-
	Xây dựng nhà kho, phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Kích thước 20m x 50 m	5.054	2.240	2.814	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp công kết hợp với sông bơm Trạm bơm Mỹ Đông 1	Chiều dài khoảng 50 m	1.401	960	441	-	-	-
G	THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ		2.689	800	349	770	-	770
XVI	Hợp tác xã sản xuất Dịch vụ nông nghiệp Hồng Phát, xã Bình Thạnh, thành phố Hồng Ngự		2.689	800	349	770		770
1	Máy móc, thiết bị		1.540			770		770
	Máy cày	01 chiếc	440	-	-	220		220
	Drone T40P	02 máy	1.100	-	-	550		550
2	Cơ sở hạ tầng		1.149	800	349			
	Trạm bơm tiêu Địa sinh; Trạm bơm tưới công bà Hai Yên; Xây dựng nhà kho, xưởng tập kết bảo quản nông sản	- Nhà trạm 4x6 m - Bộ bơm 60 HP - Diện tích 300 m 2	1.149	800	349	-	-	-
H	HUYỆN LAI VUNG		2.150	1.720	430	-	-	-
XVI I	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hòa Long, xã Hoà Long, Huyện Lai Vung		2.150	1.720	430	-	-	-

TT	Tên HTX/Danh mục	Quy mô kỹ thuật	Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn thực hiện					
			Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Đầu tư cơ sở		Máy móc, thiết bị		
				Ngân sách TW hỗ trợ theo (80%)	HTX đối ứng (20%)	Vốn phát triển đất trồng lúa (50%)		HTX đối ứng (50%)
	Xây dựng hệ thống nhà xưởng	Kích thước 24,87 m x 26,44 m; 320KVA, khoảng cách 100m; điện 3 pha	2.150	1.720	430	-	-	-
I	THÀNH PHỐ SA ĐÉC		869	695	174	-	-	-
XVI II	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Tân Quy Tây, xã Tân Quy Tây, thành phố Cao Lãnh		869	695	174	-	-	-
	Nhà sản xuất cây giống cây mô	Xây dựng mới nhà phục vụ sản xuất cây giống cây mô diện tích 1.000 m2	869	695	174	-	-	-
	Tổng cộng:		63.256	35.000	11.736	4.615	3.645	8.260